Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

ERNST & YOUNG

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ	12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 64

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB, do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và được cấp giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty được cấp Giấy phép hoạt động Kinh doanh chứng khoán số 03/GPHĐKD, do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty cũng đồng thời có các chi nhánh đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Vũng Tàu, Hải Phòng và Nha Trang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày được bầu/ bổ nhiệm/ miễn nhiệm*
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu ngày 1 tháng 11 năm 1999 Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Hồng Nam	Uỷ viên	Được bầu ngày 1 tháng 11 năm 1999 Được bầu lại ngày 24 tháng 4 năm 2009
Ông Ngô Văn Điểm	Ủy viên	Được bầu ngày 21 tháng 4 năm 2007 Được bầu lại ngày 20 tháng 4 năm 2012
Ông Alistair Marshall Bulloch	Ủy viên	Được bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2010 Được ĐHĐCĐ phê chuẩn ngày 28 tháng 4 năm 2011
Bà Đàm Bích Thuỷ	Ủy viên	Được bầu ngày 24 tháng 4 năm 2009
Ông Bùi Quang Nghiêm	Ủy viên	Được bầu ngày 24 tháng 4 năm 2009
Ông Yoshio Urata	Ủy viên	Được bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2011 Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012
Ông Masami Tada	Ủy viên	Được bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày được bầu/ bổ nhiệm/ miễn nhiệm*
Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng ban	Được bầu ngày 1 tháng 11 năm 1999 Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2011
Ông Đặng Phong Lưu	Thành viên	Được bầu ngày 26 tháng 3 năm 2005 Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2010
Bà Hồ Thị Hương Trà	Thành viên	Được bầu ngày 21 tháng 4 năm 2007 Được bầu lại ngày 20 tháng 4 năm 2012

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày được bầu/ bổ nhiệm/ miễn nhiệm*
Ông Nguyễn Duy Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2007
Ông Nguyễn Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2000 Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2003

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh là Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong giai đoạn tương ứng. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 8 năm 2012

ERNST & YOUNG

Ernst & Young Vietnam Limited
14th Floor, Daeha Business Center
360 Kim Ma Street, Ba Dinh District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : +84 4 3831 5100
Fax: +84 4 3831 5090
www.ey.com/vn

Số tham chiếu: 60755007/21052012

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") và các công ty con được trình bày từ trang 5 đến trang 64 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0264/KTV

Nguyễn Phương Nga
Kiểm toán viên phụ trách
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0763/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 8 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2012*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.909.098.817.550**	**3.223.900.965.471**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***2.564.586.767.007***	***1.945.764.811.547***
111	1. Tiền		954.586.767.007	730.095.592.831
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.610.000.000.000	1.215.669.218.716
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***		***1.604.392.177.498***	***869.367.192.516***
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6.1	1.820.236.449.205	1.053.037.748.335
122	2. Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư	7	-	119.452.989.696
129	3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	6.1	(215.844.271.707)	(303.123.545.515)
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***733.816.015.610***	***397.623.486.933***
131	1. Phải thu của khách hàng	8	493.429.065.957	291.054.053.897
132	2. Trả trước cho người bán	8	11.245.506.411	2.223.755.828
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	8	8.486.893	677.728
138	4. Các khoản phải thu khác	8	247.069.702.924	122.281.746.055
139	5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(17.936.746.575)	(17.936.746.575)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***	***9***	***6.303.857.435***	***11.145.474.475***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.018.626.300	5.334.439.840
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		77.527.905	85.921.890
154	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		-	3.347.725.304
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		2.207.703.230	2.377.387.441
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.319.837.573.199**	**3.283.612.233.383**
220	***I. Tài sản cố định***		**152.264.346.794**	***165.128.640.442***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	27.481.301.167	35.668.894.339
222	*Nguyên giá*		*93.234.097.861*	*97.855.281.879*
223	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(65.752.796.694)*	*(62.186.387.540)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	123.864.496.387	128.541.196.863
228	*Nguyên giá*		*154.552.664.839*	*154.196.831.839*
229	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(30.688.168.452)*	*(25.655.634.976)*
230	3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		918.549.240	918.549.240
240	***II. Bất động sản đầu tư***	***12***	***270.305.443.535***	***275.387.155.603***
241	1. Nguyên giá		282.497.013.600	282.497.013.600
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(12.191.570.065)	(7.109.857.997)
250	***III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***		***2.816.461.315.707***	***2.795.408.637.136***
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	13	1.412.935.556.167	1.084.449.892.080
253	3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	6.2	1.026.354.407.985	1.128.856.979.464
254	*Chứng khoán sẵn sàng để bán*		*1.026.354.407.985*	*1.128.856.979.464*
255	*Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn*		-	-
258	4. Đầu tư dài hạn khác	6.2	548.616.990.000	749.788.390.000
259	5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	6.2	(171.445.638.445)	(167.686.624.408)
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***80.806.467.163***	***47.687.800.202***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	14.056.264.705	20.282.431.210
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	30.2	45.611.128.545	8.330.545.610
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	15	14.982.911.796	12.889.932.650
268	4. Tài sản dài hạn khác		6.156.162.117	6.184.890.732
269	**LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**	13	-	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**8.228.936.390.749**	**6.507.513.198.854**

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 38 là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2012*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**3.159.770.974.466**	**1.350.341.790.438**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***3.142.057.649.099***	***1.180.434.253.286***
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	159.996.696.244	-
312	2. Phải trả người bán		2.057.007.527	2.844.837.415
313	3. Người mua trả tiền trước	17	344.561.869.750	73.489.828.832
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	44.060.519.908	5.642.394.016
315	5. Phải trả người lao động		19.057.275	19.057.374
316	6. Chi phí phải trả	19	37.725.977.380	6.182.323.553
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	1.276.569.026.367	416.679.318.364
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21	842.948.166.680	577.727.624.842
321	9. Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu	22	355.398.449.169	6.476.918.423
322	10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		605.427.160	605.427.160
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	76.877.999.639	90.064.800.637
328	12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.237.452.000	701.722.670
330	***II. Nợ dài hạn***		***17.713.325.367***	***169.907.537.152***
333	1. Phải trả dài hạn khác		1.181.103.185	577.091.185
334	2. Vay và nợ dài hạn		-	-
335	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.2	13.569.643.486	43.592.871.995
336	4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		2.962.578.696	3.233.478.696
341	5. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn	24	-	122.504.095.276
400	**B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**25**	**4.986.605.615.189**	**5.080.665.298.616**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***4.986.605.615.189***	***5.080.665.298.616***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.526.117.420.000	3.526.117.420.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		340.921.476.378	340.921.476.378
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.233.584.262	383.614.879
414	4. Cổ phiếu quỹ		(89.246.186.000)	(88.591.286.000)
418	5. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định		289.383.181.436	289.383.181.436
420	6. Lợi nhuận còn lại chưa phân phối		917.196.139.113	1.012.450.891.924
500	**C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**31**	**82.559.801.094**	**76.506.109.799**
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**8.228.936.390.749**	**6.507.513.198.854**

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 38 là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
001	**1. Tài sản cố định thuê ngoài**	-	-
002	**2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ**	-	-
003	**3. Tài sản nhận ký cược**	-	-
004	**4. Nợ khó đòi đã xử lý**	-	-
005	**5. Ngoại tệ các loại**	-	-
006	**6. Chứng khoán lưu ký**	**12.131.372.150.000**	**12.020.499.450.000**
	Trong đó		
007	***6.1. Chứng khoán giao dịch***	***10.897.221.200.000***	***10.468.549.880.000***
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	744.972.070.000	442.902.530.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	8.559.712.000.000	8.440.746.120.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.592.537.130.000	1.584.901.230.000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	***6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch***	***331.483.110.000***	***427.008.780.000***
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	300.000.000	1.000.000.000
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	325.638.110.000	420.463.780.000
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	5.545.000.000	5.545.000.000
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
017	***6.3. Chứng khoán cầm cố***	***670.531.340.000***	***947.988.450.000***
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	670.531.340.000	947.988.450.000
020	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
021	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
022	***6.4. Chứng khoán tạm giữ***	-	-
027	***6.5. Chứng khoán chờ thanh toán***	***222.700.880.000***	***168.833.120.000***
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	2.520.600.000	401.000.000
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	215.889.580.000	167.869.720.000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	4.290.700.000	562.400.000
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	-	-
032	***6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút***	-	-
037	***6.7. Chứng khoán chờ giao dịch***	***9.435.620.000***	***8.119.220.000***
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	4.940.700.000	3.962.860.000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	4.494.920.000	4.156.360.000
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-
042	***6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay***	-	-
047	***6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch***	-	-

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 38 là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
050	**7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết**	**390.193.670.000**	**303.065.520.000**
	Trong đó:		
051	***7.1. Chứng khoán giao dịch***	***350.324.920.000***	***302.130.730.000***
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	7.213.030.000	31.250.000
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	322.646.180.000	291.003.630.000
054	7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	20.465.710.000	11.095.850.000
055	7.1.4. Chứng khoán giao dịch của của tổ chức khác	-	-
056	***7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch***	***7.995.000.000***	***405.190.000***
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	1.000.000.000	-
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	6.995.000.000	405.190.000
059	7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
060	7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
061	***7.3. Chứng khoán cầm cố***	***31.830.750.000***	***309.600.000***
066	***7.4. Chứng khoán tạm giữ***	-	-
071	***7.5. Chứng khoán chờ thanh toán***	***43.000.000***	***220.000.000***
072	7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	43.000.000	220.000.000
074	7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
075	7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	-	-
076	***7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút***	-	-
081	***7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch***	-	-
082	**8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng**	-	-
083	**9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán**	-	-
084	**10. Chứng khoán nhận uỷ thác đấu giá**	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI KHOẢN NGOẠI BẢNG	**12.521.565.820.000**	**12.323.564.970.000**

Người lập	*Người phê duyệt*	*Người phê duyệt*
Bà Hoàng Thị Minh Thủy Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thị Thanh Hà Giám đốc Tài chính	Ông Nguyễn Duy Hưng Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 38 là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011*
01	**1. Doanh thu**	**26**	**395.244.424.700**	**477.217.933.908**
	Trong đó:			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		65.261.044.905	48.937.136.197
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		110.887.898.096	134.442.196.024
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	6.420.000.000
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		5.061.000	-
	- Doanh thu quản lý danh mục đầu tư cho người ủy thác đầu tư		11.025.497.762	13.728.997.331
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		15.693.987.854	32.168.698.075
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		2.480.492.326	528.101.955
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		6.477.883.526	1.847.024.989
01.9	- Doanh thu khác		183.412.559.231	239.145.779.337
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**26**	**-**	**5.850.000**
10	**3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh**	**26**	**395.244.424.700**	**477.212.083.908**
11	**4. Chi phí hoạt động kinh doanh**	**27**	**203.740.332.147**	**495.727.285.591**
	Trong đó:			
	Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		287.260.591.917	197.171.731.075
	Chi phí / (hoàn nhập) dự phòng chứng khoán		(83.520.259.770)	298.555.554.516
20	**5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp của hoạt động kinh doanh**		**191.504.092.553**	**(18.515.201.683)**
25	**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**28**	**4.948.191.534**	**11.117.758.302**
30	**7. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**		**186.555.901.019**	**(29.632.959.985)**
31	8. Thu nhập khác	29	4.904.633.215	209.314.391
32	9. Chi phí khác	29	657.594.664	38.740
40	**10. Lợi nhuận khác**	**29**	**4.247.038.551**	**209.275.651**
41	**11. Lãi/(lỗ) từ các công ty liên kết**	**13**	**72.228.666.563**	**(58.678.113.545)**
50	**12. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế**		**263.031.606.133**	**(88.101.797.879)**
51	**13. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**30.1**	**75.789.042.827**	**4.935.574.776**
52	**14. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**30.2**	**(67.303.811.442)**	**3.759.094.698**
60	**15. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN**		**254.546.374.748**	**(96.796.467.353)**
61	**16. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số**	**31**	**53.691.295**	**3.759.094.698**
62	**17. Lợi nhuận / (lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ**		**254.492.683.453**	**(100.555.562.051)**
70	**18. Lãi / (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**	**33**	**728**	**(289)**

Người lập	*Người phê duyệt*	*Người phê duyệt*
Bà Hoàng Thị Minh Thủy Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thị Thanh Hà Giám đốc Tài chính	Ông Nguyễn Duy Hưng Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 38 là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN			
01	***1. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế***		***263.031.606.133***	***(88.101.797.879)***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***(170.505.201.068)***	***313.141.495.124***
02	Khấu hao tài sản cố định		17.945.166.721	11.882.336.349
03	Các khoản lập dự phòng		(83.520.259.771)	304.489.801.091
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(7.383.416.586)
05	Lãi/ lỗ hoạt động đầu tư		(105.764.552.462)	(14.038.336.839)
06	Chi phí lãi vay		834.444.444	18.191.111.109
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động***		***92.526.405.065***	***225.039.697.245***
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(142.588.832.560)	281.665.650.347
10	Tăng, giảm tồn kho, chứng khoán ngắn hạn		(817.359.742.700)	879.551.843.852
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		1.261.181.476.011	11.580.977.088
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		6.812.525.515	9.717.249.089
13	Tiền lãi vay đã trả		(814.816.548)	(80.528.178.876)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(31.995.250.810)	(19.800.576.916)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		200.426.722	-
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(13.348.498.999)	(26.817.776.977)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**354.613.691.696**	**1.280.408.884.852**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.381.065.549)	(166.758.222.921)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.665.760.606	669.818.172
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(12.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(239.888.995.397)	(111.574.201.372)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		231.211.800.419	159.070.102.101
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		107.334.355.441	80.017.044.405
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**98.941.855.520**	**(51.075.459.615)**

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 38 là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
	Nhận góp vốn từ cổ đông thiểu số		6.000.000.000	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(654.900.000)	(85.816.286.000)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		259.996.696.244	60.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(100.000.000.000)	(2.030.000.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(75.388.000)	(188.955.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**165.266.408.244**	**(2.056.005.241.000)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**618.821.955.460**	**(826.671.815.763)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**4**	**1.945.764.811.547**	**2.969.211.607.544**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	7.383.416.586
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**2.564.586.767.007**	**2.149.923.208.367**

Người lập	*Người phê duyệt*	*Người phê duyệt*
Bà Hoàng Thị Minh Thủy Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thị Thanh Hà Giám đốc Tài chính	Ông Nguyễn Duy Hưng Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 38 là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2011	Ngày 01/01/2012	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2011		Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2012		Ngày 30/06/2011	Ngày 30/06/2012
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25	3.511.117.420.000	3.526.117.420.000	-	-	-	-	3.511.117.420.000	3.526.117.420.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	25	340.921.476.378	340.921.476.378	-	-	-	-	340.921.476.378	340.921.476.378
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	383.614.879	-	-	2.917.168.656	(1.067.199.273)	-	2.233.584.262
4. Cổ phiếu quỹ	25	(12.365.677.000)	(88.591.286.000)	(76.225.609.000)	-	(654.900.000)	-	(88.591.286.000)	(89.246.186.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định	25	220.524.469.842	289.383.181.436	68.858.711.594	-	-	-	289.383.181.436	289.383.181.436
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	25	1.399.114.338.962	1.012.450.891.924	1.929.271.735	(568.227.113.761)	254.492.683.453	(349.747.436.264)	832.816.496.936	917.196.139.113
TỔNG CỘNG	**25**	**5.459.312.028.182**	**5.080.665.298.617**	**(5.437.625.671)**	**(568.227.113.761)**	**256.754.952.109**	**(350.814.635.537)**	**4.885.647.288.750**	**4.986.605.615.189**

Người lập

Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 38 là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất này.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB, do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và được cấp giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty được cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 03/GPHĐKD, do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty cũng đồng thời có các chi nhánh đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Vũng Tàu, Hải Phòng và Nha Trang.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 30 tháng 12 năm 1999 là 6.000.000.000 đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.526.117.420.000 đồng Việt Nam theo giấy phép điều chỉnh gần nhất số 72/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 01 năm 2012.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có một (01) trụ sở chính, một (01) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, hai (02) chi nhánh và một (01) phòng giao dịch tại Hà Nội, một (01) chi nhánh tại Hải Phòng, một (01) chi nhánh tại Vũng Tàu và một (01) chi nhánh tại Nha Trang.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ đồng Việt Nam	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	390 tỷ đồng Việt Nam	80%

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có một (01) công ty con sở hữu gián tiếp như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn đầu tư tối đa*	*% sở hữu*
Công ty Quốc tế SSI	Số đăng ký SRV 090813396-4724807 ngày 27 tháng 8 năm 2009 tại bang Delaware, Mỹ. Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 249/BKH-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 03 tháng 7 năm 2009, và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 249/BKH-ĐTRNN-ĐC1 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 31 tháng 8 năm 2010.	Đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ.	18,5 triệu đô la Mỹ	80%, sở hữu gián tiếp thông qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có một (01) công ty liên kết sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Quỹ Tầm nhìn SSI	Thông báo xác nhận việc lập quỹ thành viên số 126/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 11 năm 2007.	Quỹ thành viên đóng, có thời gian hoạt động 5 năm. Quỹ sẽ hết thời hạn hoạt động vào ngày 13 tháng 11 năm 2012.	1.700 tỷ đồng Việt Nam	37,94% (Vốn đầu tư ban đầu là 485 tỷ đồng Việt Nam, chiếm 28,53% tổng giá trị vốn góp của Quỹ).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có bảy (07) công ty liên kết sở hữu gián tiếp như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*
Công ty Cổ phần Thủy sản Bến Tre (ABT)	Quyết định số 3423/QĐ-UB ngày 01 tháng 12 năm 2003 do UBND tỉnh Bến Tre cấp, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300376365 ngày 26 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp, Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 17 tháng 11 năm 2010. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Chế biến xuất khẩu thủy sản; nhập khẩu vật tư hàng hóa; nuôi trồng thủy sản; kinh doanh nhà hàng và dịch vụ.	136.072.070.000 đồng Việt Nam

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết (tiếp theo)

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*
Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình (PAN)	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 06 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 05). Trước thời điểm này, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Mua bán thiết bị vệ sinh công nghiệp; Dịch vụ sửa chữa nhà; Dịch vụ chống mối mọt, diệt côn trùng; Dịch vụ trang trí nhà cửa, phong cảnh, vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú; Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ quản lý nhà cao tầng, căn hộ.	115.500.000.000 đồng Việt Nam
Công ty Cổ phần Thủy sản Hùng Vương (HVG)	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Nuôi trồng, chế biến thủy sản xuất khẩu; sản xuất thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; kinh doanh kho lạnh, kinh doanh địa ốc.	659.980.730.000 đồng Việt Nam
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh (GIL)	Tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công ty Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu Bình Thạnh thành Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu Bình Thạnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000253 cấp ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 0302181666 ngày 16/02/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Sản xuất, chế biến và xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy hải sản, thủ công mỹ nghệ, may mặc... Nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư... Dịch vụ thương mại và cầm đồ, Xây dựng, trang trí nội thất, san lấp mặt bằng, kinh doanh địa ốc, Hợp tác đầu tư lĩnh vực nhà hàng, khách sạn, du lịch.	133.245.880.000 đồng Việt Nam

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết (tiếp theo)

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An (LAF)	Là công ty được chuyển từ Xí nghiệp Chế biến hàng xuất khẩu Long An theo quyết định số 4206/QĐUB ngày 01/07/1995 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ đại lý, môi giới trong ngành hàng: nông sản, thủy sản, lương thực.v.v..; Dịch vụ cho thuê kho bãi, cầu cảng, cao ốc văn phòng; Đầu tư tài chính, đại lý chứng khoán.	147.280.190.000 đồng Việt Nam
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương (NSC)	Được chuyển đổi từ Công ty Giống cây trồng Trung ương I theo Quyết định số 5029/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003628 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 06 tháng 02 năm 2004 và sửa đổi bổ sung theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101449271 thay đổi lần thứ 8 ngày 23 tháng 9 năm 2011. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Trồng trọt, kinh doanh giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; Xuất nhập khẩu trực tiếp về giống cây trồng và vật tư phục vụ sản xuất giống cây trồng; Gia công, chế biến, đóng gói, bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; Kinh doanh bất động sản.	82.561.610.000 đồng Việt Nam
Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (SSC)	Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.	149.923.670.000 đồng Việt Nam

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 381 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 400 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính (thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính), Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam (VNĐ).

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 *Cơ sở hợp nhất* (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.3 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	5 - 7 năm

3.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

3.7 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các chứng khoán này được ghi nhận tiếp theo giá gốc trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận, nếu có.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

3.9 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian ba (03) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Danh sách công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 13.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/ chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/ khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng của giai đoạn sáu tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.17 Phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ*
Tiền mặt	278.036.980	152.163.551
Tiền gửi ngân hàng	954.308.730.027	729.943.429.280
Trong đó:		
- *Tiền gửi ngân hàng*	*100.689.533.166*	*88.757.731.296*
- *Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (tiền ký quỹ của nhà đầu tư)*	*853.619.196.861*	*601.838.543.283*
- *Tiền của người ủy thác đầu tư (*)*	-	*39.347.154.701*
Các khoản tương đương tiền	1.610.000.000.000	1.215.669.218.716
- *Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (**)*	*1.610.000.000.000*	*1.215.669.218.716*
	2.564.586.767.007	**1.945.764.811.547**

(*) Theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Quản lý Quỹ, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, các khoản tiền gửi, chứng khoán, danh mục đầu tư và các khoản phải thu, phải trả của nhà đầu tư ủy thác và vốn nhận của người ủy thác đầu tư sẽ được Công ty Quản lý quỹ theo dõi và hạch toán ngoại bảng thay vì ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán.

(**) Trong số các khoản tiền gửi này, có 100 tỷ tiền gửi kỳ hạn một tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) và 100 tỷ tiền gửi kỳ hạn ba tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay. Xem thêm tại Thuyết minh số 16 - *Vay và Nợ ngắn hạn.*

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ Đơn vị	*Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VNĐ*
Của Công ty chứng khoán		
- *Cổ phiếu*	*12.113.962*	*229.635.492.500*
- *Trái phiếu*	*10.830.000*	*1.001.358.741.000*
- *Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)*	*162.830*	*797.867.000*
Của nhà đầu tư		
- *Cổ phiếu*	*1.249.544.615*	*25.962.034.464.090*
- *Trái phiếu*	*50.113.736*	*5.301.729.488.251*
- *Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)*	*8.065.990*	*46.147.680.000*
	1.330.831.133	**32.541.703.732.841**

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 *Đầu tư ngắn hạn*

Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Chỉ tiêu	*Số lượng*	*Giá trị theo sổ kế toán* VNĐ	*So với giá thị trường*		*Tổng giá trị theo giá thị trường* VNĐ
			Tăng VNĐ	*Giảm* VNĐ	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012					
Chứng khoán thương mại	***41.103.797***	***762.538.400.652***	***57.382.392.350***	***(215.844.271.707)***	***604.076.521.295***
Cổ phiếu niêm yết	36.964.647	617.715.400.652	57.203.892.350	(175.058.921.707)	499.860.371.295
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.514.150	93.173.000.000	178.500.000	(40.785.350.000)	52.566.150.000
- *Phần xác định được giá trị thị trường (*)*	*3.443.650*	*86.123.000.000*	*178.500.000*	*(40.785.350.000)*	*45.516.150.000*
- *Phần không xác định được giá trị thị trường (**)*	*70.500*	*7.050.000.000*	-	-	*7.050.000.000*
Trái phiếu	*625.000*	*51.650.000.000*	-	-	51.650.000.000
- *Phần xác định được giá trị thị trường*	-	-	-	-	-
- *Phần không xác định được giá trị thị trường (**)*	*625.000*	*51.650.000.000*	-	-	51.650.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	***23.547.490***	***1.057.698.048.553***	***77.677.976.580***	-	***1.135.376.025.133***
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	-	856.526.648.553	-	-	856.526.648.553
Đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (***)	23.547.490	201.171.400.000	77.677.976.580	-	278.849.376.580
	64.651.287	**1.820.236.449.205**	**135.060.368.930**	**(215.844.271.707)**	**1.739.452.546.428**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011					
Chứng khoán thương mại	***48.217.355***	***1.052.561.099.307***	***15.286.727.178***	***(303.123.545.515)***	***764.724.280.970***
Cổ phiếu niêm yết	44.540.705	873.223.160.334	15.286.727.178	(292.141.620.515)	596.368.266.997
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.017.150	93.173.000.000	-	(10.981.925.000)	82.191.075.000
Trái phiếu	659.500	86.164.938.973	-	-	86.164.938.973
- *Phần xác định được giá trị thị trường*	-	-	-	-	-
- *Phần không xác định được giá trị thị trường (**)*	*659.500*	*86.164.938.973*	-	-	*86.164.938.973*
Đầu tư ngắn hạn khác	-	***476.649.028***	-	-	***476.649.028***
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	-	476.649.028	-	-	476.649.028
	48.217.355	**1.053.037.748.335**	**15.286.727.178**	**(303.123.545.515)**	**765.200.929.998**

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư ngắn hạn (tiếp theo)

(*): Giá trị thị trường của các chứng khoán này được xác định theo giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán.

(**): Giá trị thị trường của các chứng khoán không xác định được giá trị thị trường được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

(***): Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Xăng dầu Petrolimex, tiền thân là Ngân hàng TMCP Đồng Tháp Mười, một ngân hàng TMCP nông thôn thành lập năm 1993. Năm 2006, khi ngân hàng này thực hiện tăng vốn cho mục đích chuyển đổi sang mô hình ngân hàng TMCP đô thị, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn đã góp vốn vào ngân hàng với tư cách cổ đông chiến lược. Hoạt động chính của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan tại Việt Nam. Trong năm 2010, Công ty thực hiện góp thêm 99.777.500.000 đồng vào Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex trong đợt tăng vốn năm 2010 của Ngân hàng. Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 9,98%.

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng bán số cổ phiếu Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex cho khách hàng nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển giao quyền sở hữu chứng khoán, do đó khoản đầu tư này được phân loại lại từ đầu tư dài hạn khác sang đầu tư ngắn hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2012. Công ty dự kiến hoàn tất thủ tục chuyển giao quyền sở hữu chứng khoán cho khách hàng trong Quý 3 năm 2012.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 *Đầu tư chứng khoán dài hạn*

Tình hình đầu tư chứng khoán dài hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Chỉ tiêu	*Số lượng*	*Giá trị theo sổ kế toán VNĐ*	*So với giá thị trường*		*Tổng giá trị theo giá thị trường VNĐ*
			Tăng VNĐ	*Giảm VNĐ*	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	***19.897.074***	***1.026.354.407.985***	***4.013.536.519***	***(93.727.538.445)***	***936.640.406.059***
Cổ phiếu niêm yết	6.636.616	243.639.013.490	3.656.592.519	(42.999.260.186)	204.296.345.823
Cổ phiếu chưa niêm yết *(*)*	6.355.458	87.791.294.400	356.944.000	(19.078.845.382)	69.069.393.018
Trái phiếu *(**)*	6.905.000	694.924.100.095	-	(31.649.432.877)	663.274.667.218
- Phần xác định được giá trị thị trường (***)	*600.000*	*63.298.865.753*	-	*(31.649.432.877)*	*31.649.432.876*
- Phần không xác định được giá trị thị trường (****)	*6.305.000*	*631.625.234.342*	-	-	*631.625.234.342*
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	***12.666.999***	***548.616.990.000***	-	***(77.718.100.000)***	***470.898.890.000***
Phần xác định được giá trị thị trường *(*)*	12.666.999	548.616.990.000	-	(77.718.100.000)	470.898.890.000
- Công ty Xi măng Vissai Miền Trung	*900.000*	*10.000.000.000*	-	*(715.600.000)*	*9.284.400.000*
- Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI	*1.499.999*	*14.999.990.000*	-	-	*14.999.990.000*
- Công ty CP Cao su Hoàng Anh Gia Lai	*10.267.000*	*523.617.000.000*	-	*(77.002.500.000)*	*446.614.500.000*
Phần không xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	-
	32.564.073	**1.574.971.397.985**	***4.013.536.519***	**(171.445.638.445)**	**1.407.539.296.059**

(*): Giá trị thị trường của các chứng khoán này được xác định theo giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán.

(**): Trong đó, có 5.180.000 trái phiếu, tương đương với tổng giá trị theo sổ kế toán là 519.123.420.000 VNĐ đã được bán theo các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán. Xem thêm tại Thuyết minh 36.5 - Các khoản đảm bảo.

(***): Phần xác định được giá trị thị trường của trái phiếu thể hiện giá trị theo sổ kế toán và giá trị dự phòng của trái phiếu Vinashin. Dự phòng trái phiếu Vinashin được lập trên cơ sở đánh giá của Công ty về khả năng có thể thu hồi được của trái phiếu.

(****): Giá trị thị trường của các chứng khoán không xác định được giá trị thị trường được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 *Đầu tư chứng khoán dài hạn* (tiếp theo)

Chỉ tiêu	*Số lượng*	*Giá trị theo sổ kế toán VNĐ*	*So với giá thị trường*		*Tổng giá trị theo giá thị trường VNĐ*
			Tăng VNĐ	*Giảm VNĐ*	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	***22.456.423***	***1.128.856.979.464***	***3.163.320.881***	***(166.853.124.408)***	***965.167.175.937***
Cổ phiếu niêm yết	9.195.965	346.141.584.971	3.163.320.881	(133.643.284.762)	215.661.621.090
Cổ phiếu chưa niêm yết	6.355.458	87.791.294.397	-	(14.220.179.920)	73.571.114.477
Trái phiếu	6.905.000	694.924.100.096	-	(18.989.659.726)	675.934.440.370
- Phần xác định được giá trị thị trường (***)	*600.000*	*63.298.865.753*	-	*(18.989.659.726)*	*44.309.206.027*
- Phần không xác định được giá trị thị trường (*)	*6.305.000*	*631.625.234.343*	-	-	*631.625.234.343*
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	***32.622.499***	***749.788.390.000***	-	***(833.500.000)***	***748.954.890.000***
Phần xác định được giá trị thị trường *(**)*	22.355.499	226.171.390.000	-	(833.500.000)	225.337.890.000
- Công ty Xi măng Vissai Miền Trung	*900.000*	*10.000.000.000*	-	*(833.500.000)*	*9.166.500.000*
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	*19.955.500*	*201.171.400.000*	-	-	*201.171.400.000*
- Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI	*1.499.999*	*14.999.990.000*	-	-	*14.999.990.000*
Phần không xác định được giá trị thị trường (*)	10.267.000	523.617.000.000	-	-	523.617.000.000
- Công ty CP Cao su Hoàng Anh Gia Lai	*10.267.000*	*523.617.000.000*	-	-	*523.617.000.000*
	55.078.922	**1.878.645.369.464**	**3.163.320.881**	**(167.686.624.408)**	**1.714.122.065.937**

(*): Giá trị thị trường của các chứng khoán không xác định được giá trị thị trường được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

(**): Giá trị thị trường của các chứng khoán này được xác định theo giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán.

(***): Phần xác định được giá trị thị trường của trái phiếu thể hiện giá trị theo sổ kế toán và giá trị dự phòng của trái phiếu Vinashin. Dự phòng trái phiếu Vinashin được lập trên cơ sở đánh giá của Công ty về khả năng có thể thu hồi được của trái phiếu.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 *Đầu tư chứng khoán dài hạn* (tiếp theo)

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản góp vốn của Công ty vào các đơn vị nhận đầu tư với mục tiêu nắm giữ dài hạn. Chi tiết các đơn vị mà Công ty thực hiện góp vốn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

- Ngày 16 tháng 12 năm 2011, Công ty tham gia góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai. Theo hợp đồng góp vốn, phần góp vốn của Công ty chiếm 2,62% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai. Các ngành sản xuất kinh doanh chính của công ty này bao gồm: trồng cây cao su; trồng cây lâu năm khác; trồng rừng và chăm sóc rừng; bán buôn cao su; sản xuất và mua bán giống cây trồng; dịch vụ trồng trọt; sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; mua, bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); khai thác đá; mua, bán, ký gửi hàng hóa; mua, bán, xuất khẩu mủ cao su có nguồn gốc hợp pháp, sản xuất, chế biến từ mủ cao su; khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; khai thác và thu gom than bùn; khai thác quặng sắt, sản xuất kim loại màu và kim loại quý; sản xuất sắt thép gang.

- Khoản góp vốn vào Công ty Xi măng Vissai Miền Trung, tiền thân là Công ty Xây dựng và Đầu tư Đại Việt, được thực hiện năm 2007. Hoạt động chính của Công ty bao gồm: khai thác sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất, ngoại thất; thi công lắp đặt, hoàn thiện và trang trí nội ngoại thất cho các công trình xây dựng.

- Năm 2007, Công ty cũng thực hiện góp vốn vào Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI với tư cách là cổ đông sáng lập. Hiện tại, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn là anh ruột của chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI. Hoạt động chính của Công ty bao gồm: kinh doanh nhà; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, cao ốc văn phòng; dịch vụ quản lý, cho thuê mặt bằng, văn phòng.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 *Dự phòng giảm giá chứng khoán*

Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn

Chỉ tiêu	*Số lượng*	*Giá trị ghi sổ* VND	*Giảm so với Giá thị trường* VND	*Tổng giá trị thị trường* VND
Cổ phiếu niêm yết				
VHL	448.439	14.859.898.103	(6.787.996.103)	8.071.902.000
TMT	2.500.238	65.813.021.526	(52.545.372.241)	13.267.649.285
SVC	2.022.952	48.923.875.770	(26.671.403.770)	22.252.472.000
VFMVF4	14.226.250	124.687.062.241	(53.555.812.241)	71.131.250.000
PDN	410.120	9.707.131.800	(1.627.767.800)	8.079.364.000
NBP	10.000	220.298.415	(65.298.415)	155.000.000
HAI	1.178.906	23.560.052.162	(1.278.586.314)	22.281.465.848
ELC	2.344.950	75.721.683.762	(24.132.783.762)	51.588.900.000
BHV	5.957	253.121.658	(199.508.658)	53.613.000
DAC	47.366	2.251.325.570	(1.446.103.570)	805.222.000
PPC	8.210	98.888.725	(14.325.725)	84.563.000
KSS	2.500	70.000.000	(46.750.000)	23.250.000
DVD	2.869	117.843.800	(107.802.300)	10.041.500
NSP	418.273	4.182.730.000	(2.593.292.600)	1.589.437.400
DCC	226.120	6.131.898.718	(3.983.758.718)	2.148.140.000
Cổ phiếu khác	245	7.721.701	(2.359.490)	5.362.211
	23.853.395	***376.606.553.951***	***(175.058.921.707)***	***201.547.632.244***
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty CP Công nghệ mới kim tự tháp Việt Nam	190.000	3.268.000.000	(418.000.000)	2.850.000.000
Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển	2.140.000	53.000.000.000	(34.810.000.000)	18.190.000.000
Công ty CP E Den	199.650	4.650.000.000	(3.651.750.000)	998.250.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Delta AGF	200.000	2.000.000.000	(1.905.600.000)	94.400.000
	2.729.650	***62.918.000.000***	***(40.785.350.000)***	***22.132.650.000***
Tổng cộng	**26.583.045**	**439.524.553.951**	**(215.844.271.707)**	**223.680.282.244**

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 *Dự phòng giảm giá chứng khoán* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn

Chỉ tiêu	*Số lượng*	*Giá trị ghi sổ* VND	*Giảm so với giá thị trường* VND	*Tổng giá trị thị trường* VND
Chứng khoán sẵn sàng để bán				
Cổ phiếu niêm yết				
ELC	243.750	7.650.000.000	(2.287.500.000)	5.362.500.000
VNM	586.910	52.542.440.401	(894.356.934)	51.648.083.467
PVD	206.235	7.775.634.862	(309.482.105)	7.466.152.757
FPT	708.250	34.841.570.926	(1.482.995.926)	33.358.575.000
CTG	103.260	2.181.548.902	(106.023.238)	2.075.525.664
BBC	641.630	13.353.627.673	(649.353.673)	12.704.274.000
APC	521.430	7.120.059.643	(1.227.900.643)	5.892.159.000
PDN	1.134.721	38.486.340.864	(16.132.337.164)	22.354.003.700
VFG	10.000	390.585.000	(585.000)	390.000.000
HAG	1.675.766	58.955.812.524	(12.369.517.728)	46.586.294.796
DCC	398.470	11.324.672.774	(7.539.207.777)	3.785.464.997
	6.230.422	***234.622.293.569***	***(42.999.260.188)***	***191.623.033.381***
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty CP Khu Du lịch Cát Bà	999.999	11.999.988.000	(4.017.995.982)	7.981.992.018
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	800.000	15.200.000.000	(12.189.600.000)	3.010.400.000
Công ty CP An Lạc	3.750.000	37.500.000.000	(637.500.000)	36.862.500.000
Công ty CP Việt Thái	700.000	10.500.000.000	(763.000.000)	9.737.000.000
Công ty CP Việt Tín	6.299	6.654.826.400	(1.470.749.400)	5.184.077.000
	6.256.298	***81.854.814.400***	***(19.078.845.382)***	***62.775.969.018***
Trái phiếu				
Trái phiếu Vinashin	600.000	63.298.865.753	(31.649.432.875)	31.649.432.878
	600.000	***63.298.865.753***	***(31.649.432.875)***	***31.649.432.878***
Đầu tư dài hạn khác				
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty Xi măng Vissai Miền Trung	900.000	10.000.000.000	(715.600.000)	9.284.400.000
Công ty CP Cao su Hoàng Anh Gia Lai	10.267.000	523.617.000.000	(77.002.500.000)	446.614.500.000
	11.167.000	***533.617.000.000***	***(77.718.100.000)***	***455.898.900.000***
Tổng cộng	**24.253.720**	**913.392.973.722**	**(171.445.638.445)**	**741.947.335.277**

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 *Dự phòng giảm giá chứng khoán* (tiếp theo)

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Dự phòng giảm giá trái phiếu được lập cho từng loại trái phiếu dựa trên những đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của mỗi trái phiếu trong tương lai. Theo đó, Công ty đã trích lập dự phòng cho số trái phiếu Vinashin mà Công ty đang nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 ở mức 50% của tổng giá trị đầu tư.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

7. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN CỦA NGƯỜI ỦY THÁC ĐẦU TƯ (*)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ*
Cổ phiếu niêm yết	-	109.975.989.696
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	9.477.000.000
	-	**119.452.989.696**

(*) Theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Quản lý Quỹ, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, các khoản tiền gửi, chứng khoán, danh mục đầu tư và các khoản phải thu, phải trả của nhà đầu tư ủy thác và vốn nhận của người ủy thác đầu tư sẽ được Công ty Quản lý quỹ theo dõi và hạch toán ngoại bảng thay vì ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ*
Phải thu của khách hàng	493.429.065.957	291.054.053.897
- *Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư*	*176.724.626.580*	*26.751.833.547*
- *Phải thu khách hàng về nghiệp vụ giao dịch ký quỹ*	*233.814.989.823*	*103.770.474.680*
- *Phải thu khách hàng về các hợp đồng góp vốn hợp tác đầu tư chứng khoán (phát sinh trước ngày 30/8/2011)*	*75.980.681.815*	*157.185.719.632*
- *Phải thu phí tư vấn*	*4.389.620.685*	*2.323.014.127*
- *Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ*	*377.664.070*	*625.397.883*
- *Phải thu khác*	*2.141.482.984*	*397.614.028*
Ứng trước cho người bán	11.245.506.411	2.223.755.828
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	8.486.893	677.728
Phải thu khác	247.069.702.924	122.281.746.055
- *Lãi tiền gửi*	*39.682.685.431*	*6.586.311.679*
- *Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán (trái tức, cổ tức, lãi kỳ phiếu)*	*56.815.349.805*	*51.594.391.003*
- *Phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán*	*24.005.000.000*	*54.005.000.000*
- *Phải thu hợp đồng môi giới trái phiếu (*)*	*120.000.000.000*	-
- *Phải thu lãi của hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán*	*3.767.918.514*	*6.440.323.295*
- *Phải thu BHXH*	-	*75.982.084*
- *Phải thu khác*	*2.798.749.174*	*3.579.737.994*
	751.752.762.185	**415.560.233.508**

(*) Phải thu hợp đồng môi giới trái phiếu là các khoản phải thu theo các hợp đồng môi giới mua gom trái phiếu, theo đó Công ty sẽ đặt cọc cho khách hàng một số tiền để khách hàng mua trái phiếu theo yêu cầu của Công ty. Trong trường hợp không mua được trái phiếu, khách hàng sẽ phải hoàn trả lại tiền đặt cọc kèm theo một khoản phạt do không thực hiện được hợp đồng.

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ*
Tạm ứng cho nhân viên	1.668.598.230	1.828.282.441
Chi phí trả trước ngắn hạn	4.018.626.300	5.334.439.840
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	539.105.000	549.105.000
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được khấu trừ	-	3.347.725.304
Thuế Giá trị gia tăng được khấu từ	77.527.905	85.921.890
	6.303.857.435	**11.145.474.475**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận chuyển*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Tổng cộng*
	VNĐ	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*
Nguyên giá					
Ngày 31/12/2011	2.609.391.520	76.460.915.559	16.875.816.403	1.909.158.397	97.855.281.879
Tăng trong kỳ	-	293.126.000	-	-	293.126.000
- *Mua mới*	-	*293.126.000*	-	-	*293.126.000*
Giảm trong kỳ	-	(1.174.801.018)	(3.707.609.000)	(31.900.000)	(4.914.310.018)
- *Bán thanh lý*	-	*(1.174.801.018)*	*(3.707.609.000)*	*(31.900.000)*	*(4.914.310.018)*
Ngày 30/6/2012	2.609.391.520	75.579.240.541	13.168.207.403	1.877.258.397	93.234.097.861
Hao mòn lũy kế					
Ngày 31/12/2011	1.304.380.617	47.932.951.186	11.432.710.893	1.516.344.844	62.186.387.540
Tăng trong kỳ	224.634.576	6.445.383.722	1.025.212.963	135.689.916	7.830.921.177
- *Khấu hao*	*224.634.576*	*6.445.383.722*	*1.025.212.963*	*135.689.916*	*7.830.921.177*
Giảm trong kỳ	-	(894.588.101)	(3.338.023.922)	(31.900.000)	(4.264.512.023)
- *Bán thanh lý*	-	*(894.588.101)*	*(3.338.023.922)*	*(31.900.000)*	*(4.264.512.023)*
Ngày 30/6/2012	1.529.015.193	53.483.746.807	9.119.899.934	1.620.134.760	65.752.796.694
Giá trị còn lại					
Ngày 31/12/2011	1.305.010.903	28.527.964.373	5.443.105.510	392.813.553	35.668.894.339
Ngày 30/6/2012	1.080.376.327	22.095.493.734	4.048.307.469	257.123.637	27.481.301.167

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	*Quyền sử dụng đất vô thời hạn*	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Tổng cộng*
	VNĐ	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*
Nguyên giá				
Ngày 31/12/2011	42.868.697.151	109.671.558.000	1.656.576.688	154.196.831.839
Tăng trong kỳ	355.833.000	-	-	355.833.000
- *Mua mới*	*355.833.000*	-	-	*355.833.000*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Ngày 30/6/2012	43.224.530.151	109.671.558.000	1.656.576.688	154.552.664.839
Hao mòn lũy kế				
Ngày 31/12/2011	24.101.559.972	-	1.554.075.004	25.655.634.976
Tăng trong kỳ	5.011.873.028	-	20.660.448	5.032.533.476
- *Khấu hao*	*5.011.873.028*	-	*20.660.448*	*5.032.533.476*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Ngày 30/6/2012	29.113.433.000	-	1.574.735.452	30.688.168.452
Giá trị còn lại				
Ngày 31/12/2011	18.767.137.179	109.671.558.000	102.501.684	128.541.196.863
Ngày 30/6/2012	14.111.097.151	109.671.558.000	81.841.236	123.864.496.387

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà và đất (*) VNĐ	*Bất động sản đầu tư khác VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Nguyên giá			
Ngày 31/12/2011	282.497.013.600	-	282.497.013.600
Tăng trong kỳ	-	-	-
- *Mua mới*	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 30/6/2012	282.497.013.600	-	282.497.013.600
Hao mòn lũy kế			
Ngày 31/12/2011	7.109.857.997	-	7.109.857.997
Tăng trong kỳ	5.081.712.068	-	5.081.712.068
- *Khấu hao*	*5.081.712.068*	-	*5.081.712.068*
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 30/6/2012	12.191.570.065	-	12.191.570.065
Giá trị còn lại			
Ngày 31/12/2011	275.387.155.603	-	275.387.155.603
Ngày 30/6/2012	270.305.443.535	-	270.305.443.535

(*) Bao gồm 6 (sáu) tòa nhà tại Mỹ mà công ty Quốc tế SSI đã mua với mục đích cho thuê. Nguyên giá của các toà nhà là 13.769.423,66 USD, trong đó giá trị đất là 4.010.038,09 USD và giá trị nhà là 9.759.385,57 USD. Doanh thu từ hoạt động cho thuê tòa nhà trong 6 tháng đầu năm là 5.917.902.129 đồng.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	% sở hữu của Công ty %	*% biểu quyết của Công ty %*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Số trình bày lại (*) VNĐ*
Quỹ Tầm nhìn SSI	37,94%	37,94%	491.259.313.398	483.846.448.559
Công ty CP Thuỷ sản Bến Tre	27,24%	28,58%	136.616.249.515	134.906.247.108
Công ty CP Hùng Vương	20,00%	20,01%	440.209.855.439	410.758.104.260
Công ty CP Xuyên Thái Bình	20,48%	20,88%	55.594.387.641	54.939.092.153
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	20,08%	20,12%	78.364.960.597	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương	20,03%	20,05%	71.774.088.753	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	20,11%	20,16%	94.618.930.980	-
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	20,00%	20,02%	44.497.769.844	-
			1.412.935.556.167	**1.084.449.892.080**

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH (tiếp theo)

(*) Số trình bày lại liên quan đến chỉ tiêu Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, bao gồm giá trị lợi thế thương mại phát sinh tại thời điểm hợp nhất. Chi tiết số dư các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày lại như sau:

	Số đã báo cáo VNĐ	*Phân loại lại lợi thế thương mại VNĐ*	*Số trình bày lại VNĐ*
Quỹ Tầm nhìn SSI	483.846.448.559	-	483.846.448.559
Công ty CP Thuỷ sản Bến Tre	112.461.220.086	22.445.027.022	134.906.247.108
Công ty CP Hùng Vương	410.758.104.260	-	410.758.104.260
Công ty CP Xuyên Thái Bình	54.939.092.153	-	54.939.092.153
	1.062.004.865.058	**22.445.027.022**	**1.084.449.892.080**

Lợi nhuận/ (Lỗ) phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết (bao gồm lợi thế/bất lợi thương mại phát sinh tại ngày mua và phần chia sẻ lãi/lỗ trong năm kể từ ngày mua) được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012 và 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011*
Quỹ Tầm nhìn SSI	7.412.864.839	(58.678.113.545)
Công ty CP Thuỷ sản Bến Tre	11.448.476.198	-
Công ty CP Hùng Vương	44.729.437.058	-
Công ty CP Xuyên Thái Bình	3.727.004.602	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	1.448.493.790	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương	3.451.160.318	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	11.229.758	-
CTCP Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	-	-
Kết quả ròng	**72.228.666.563**	**(58.678.113.545)**

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ*
Chi phí tư vấn trả trước	10.660.972.580	14.423.668.784
Chi phí cải tạo văn phòng và công cụ dụng cụ	3.395.292.125	5.858.762.426
	14.056.264.705	**20.282.431.210**

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ*
Tiền nộp ban đầu và bổ sung hàng năm	12.513.859.767	11.620.436.954
Tiền lãi phân bổ hàng năm	2.469.052.029	1.269.495.696
	14.982.911.796	**12.889.932.650**

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011* VNĐ
Vay ngắn hạn (*)	80.000.000.000	-
Vay thấu chi ngân hàng (**)	79.996.696.244	-
	159.996.696.244	-

(*) Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) với kỳ hạn 9 ngày và mức lãi suất 9%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là hợp đồng tiền gửi của Công ty tại Eximbank, kỳ hạn một tháng.

(**) Đây là khoản vay thấu chi tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt nam ("BIDV") được đảm bảo bởi giá trị của hai (02) Hợp đồng tiền gửi tại BIDV với kỳ hạn là ba tháng. Tỷ lệ lãi suất thực áp dụng cho các khoản vay thấu chi ngân hàng là 12%.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011* VNĐ
Ứng trước phí tư vấn của khách hàng	4.166.569.750	4.995.842.440
Ứng trước trước tiền mua chứng khoán của khách hàng (*)	340.395.300.000	65.009.400.000
Quỹ Tầm nhìn SSI trả trước phí quản lý cho SSIAM	-	3.484.586.392
	344.561.869.750	**73.489.828.832**

(*) Khoản ứng trước tiền mua chứng khoán của khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 chủ yếu bao gồm ứng trước của khách hàng để mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai và cổ phiếu Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011* VNĐ
Thuế Giá trị Gia tăng	256.949.888	378.513.020
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (*)	40.628.660.977	-
Thuế Thu nhập Cá nhân	1.994.015.084	3.160.205.887
Thuế khác	1.180.893.959	2.103.675.109
	44.060.519.908	**5.642.394.016**

(*) Chi phí thuế Thu nhập Doanh nghiệp hiện hành ước tính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 30.

Bảng tổng hợp tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 được trình bày dưới đây:

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ*	*Số phải nộp trong kỳ VNĐ*	*Số đã nộp trong kỳ VNĐ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ*
I	**Thuế**	**2.294.668.712**	**98.703.950.839**	**(56.938.099.642)**	**44.060.519.908**
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	378.513.020	1.862.599.430	(1.984.162.562)	256.949.888
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3	Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.347.725.304)	75.971.637.091	(31.995.250.810)	40.628.660.977
5	Thuế nhà đất	-	-	-	-
6	Tiền thuê đất	-	-	-	-
7	Các loại thuế khác	5.263.880.996	20.869.714.318	(22.958.686.270)	3.174.909.043
	Thuế thu nhập cá nhân	*2.748.793.957*	*8.003.062.590*	*(9.699.557.201)*	*1.052.299.346*
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	*411.411.930*	*5.701.226.996*	*(5.170.923.188)*	*941.715.738*
	Thuế môn bài	-	*14.000.000*	*(14.000.000)*	-
	Thuế khác	*2.103.675.109*	*7.151.424.732*	*(8.074.205.881)*	*1.180.893.959*
II	**Các khoản phải nộp khác**	**-**	**992.236**	**(992.236)**	**-**
1	Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
2	Các khoản phải nộp khác	-	**992.236**	**(992.236)**	-
		2.294.668.712	**98.704.943.075**	**(56.939.091.878)**	**44.060.519.908**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ*
Chi phí lãi vay phải trả	40.000.000	-
Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm lưu ký Chứng khoán	2.101.857.129	2.159.660.934
Phí phải trả cho Ngân hàng lưu ký	23.550.000	21.000.000
Phải trả Công ty Tài chính Dầu khí	7.755.626	7.755.626
Chi phí lãi hợp đồng mua và bán lại chứng khoán, hợp tác kinh doanh phải trả	20.162.371.320	1.579.498.264
Phải trả hợp đồng đặt cọc trái phiếu	2.493.097.222	
Phải trả chi phí đào tạo, hội thảo, tư vấn	7.989.844.004	260.000.000
Phí kiểm toán	565.227.800	896.079.600
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	1.023.168.106	1.011.901.617
Trích trước chi phí lương tháng 13 năm 2012	3.111.177.276	-
Các khoản khác	207.928.897	246.427.512
	37.725.977.380	**6.182.323.553**

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ*
Phải trả hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán (*)	411.392.760.000	155.589.925.000
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh(**)	91.477.121.774	204.905.766.183
Phải trả cho khách hàng nước ngoài	11.283.175.890	13.175.868.406
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư (***)	760.367.200.000	4.685.000.000
Phải trả tiền mua chứng khoán	-	36.356.801.104
Các khoản khác	2.048.768.703	1.965.957.671
	1.276.569.026.367	**416.679.318.364**

(*) Khoản phải trả theo các cam kết bán và mua lại chứng khoán là khoản tiền Công ty nhận được khi bán các chứng khoán theo thỏa thuận bán và cam kết mua lại với khách hàng. Chi tiết các trái phiếu đã bán và cam kết mua lại được trình bày tại Thuyết minh số 36.5.

(**) Đây là khoản phải trả theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và khách hàng, theo đó khách hàng sẽ chuyển một khoản vốn cho Công ty để thực hiện hợp tác kinh doanh và sẽ nhận được mức lợi suất cố định theo thỏa thuận tương ứng với phần vốn góp.

(***) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng. Trong trường hợp Công ty không tìm mua được chứng khoán trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty sẽ phải hoàn trả tiền cọc cho khách hàng kèm theo một khoản lãi suất theo thỏa thuận.

21. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ*
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh	16.858.985.931	21.916.153.444
Phải trả người đầu tư về giao dịch chứng khoán	826.089.180.749	555.811.471.398
- *Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại trụ sở chính*	*701.710.284.265*	*415.294.012.656*
- *Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại Chi nhánh Hà Nội*	*54.192.141.041*	*60.188.344.404*
- *Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư của các chi nhánh và phòng giao dịch khác*	*70.186.755.443*	*80.329.114.338*
	842.948.166.680	**577.727.624.842**

22. PHẢI TRẢ CỔ TỨC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ*
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	2.721.900.684	4.045.926.173
Phải trả cổ tức cho cổ đông và lãi trái phiếu SSI	352.676.548.485	2.430.992.250
	355.398.449.169	**6.476.918.423**

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ*
Số dư đầu kỳ	90.064.800.637	69.431.253.766
Trích lập quỹ trong kỳ	-	50.701.098.116
Sử dụng quỹ trong kỳ	(13.186.800.998)	(26.805.376.975)
Số dư cuối kỳ	**76.877.999.639**	**93.326.974.907**

Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi sử dụng chủ yếu cho mục đích thưởng và trả thù lao cho Ban Điều hành và nhân viên. Ngoài ra, Quỹ được sử dụng cho các mục đích phúc lợi khác.

24. VỐN NHẬN ỦY THÁC ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ*
Vốn nhận từ các khách hàng ủy thác quản lý danh mục đầu tư *(*)*	-	122.504.095.276
	-	**122.504.095.276**

(*) Khoản vốn này được quản lý tại công ty con của Công ty là SSIAM. Theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Quản lý Quỹ, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, các khoản tiền gửi, chứng khoán, danh mục đầu tư và các khoản phải thu, phải trả của nhà đầu tư ủy thác và vốn nhận của người ủy thác đầu tư sẽ được Công ty Quản lý quỹ theo dõi và hạch toán ngoại bảng thay vì ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán.

25. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Tình hình biến động nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	*Thặng dư vốn cổ phần VNĐ*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Cổ phiếu quỹ VNĐ*	*Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính VNĐ*	*Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	3.526.117.420.000	340.921.476.378	383.614.879	(88.591.286.000)	289.383.181.436	1.012.450.891.924	5.080.665.298.616
Điều chỉnh lại thuế TNDN phải nộp theo quyết toán thuế năm 2010	-	-	-	-	-	(182.594.264)	(182.594.264)
Trích cổ tức theo Nghị Quyết số 01/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày20/4/2012	-	-	-	-	-	(349.564.842.000)	(349.564.842.000)
Khoản chênh lệch phát sinh do công ty liên kết mua bán cổ phiếu quỹ	-	-	1.849.969.383	-	-	-	1.849.969.383
Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2012	-	-	-	-	-	254.492.683.453	254.492.683.453
Mua cổ phiếu quỹ				(654.900.000)			(654.900.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	**3.526.117.420.000**	**340.921.476.378**	**2.233.584.262**	**(89.246.186.000)**	**289.383.181.436**	**917.196.139.113**	**4.986.605.615.189**

Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM chấp thuận cho công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn mua lại 3.000.000 Cổ Phiếu SSI làm cổ phiếu quỹ theo Công văn số 2235/2010/SGDHCM-NY ngày 01/12/2010 và theo công văn số 434/2012/SGDHCM-NY ngày 14/3/2012 cho phép công ty mua lại cổ phiếu của cán bộ nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty và sửa lỗi giao dịch tổng cộng là 46.900 cổ phiếu. Đến thời điểm 30/06/2012 tổng cộng số lượng cổ phiếu quỹ là 3.046.900 cổ phiếu.

25. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Tình hình biến động nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	*Thặng dư vốn cổ phần VNĐ*	*Cổ phiếu quỹ VNĐ*	*Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính VNĐ*	*Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	3.511.117.420.000	340.921.476.378	(12.365.677.000)	220.524.469.842	1.399.114.338.962	5.459.312.028.182
Trích quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông cho năm 2010	-	-	-	68.858.711.594	(68.858.711.594)	-
Trích quỹ từ thiện, phúc lợi theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	(50.701.098.116)	(50.701.098.116)
Trích 10% cổ tức năm 2010 - theo Nghị quyết số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2011	-	-	-	-	(348.111.742.000)	(348.111.742.000)
Điều chỉnh lại thuế TNDN theo quyết toán thuế năm 2010	-	-	-	-	1.929.271.735	1.929.271.735
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(76.225.609.000)	-	-	(76.225.609.000)
Lỗ sau thuế cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011	-	-	-	-	(100.555.562.051)	(100.555.562.051)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	**3.511.117.420.000**	**340.921.476.378**	**(88.591.286.000)**	**289.383.181.436**	**832.816.496.936**	**4.885.647.288.750**

25. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 *Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu*

Chỉ tiêu	*Ghi chú*
1 - Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành	Không có
2 - Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận	Không có
3 - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	Không có

25.3 *Cổ phiếu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**352.611.742**	**352.611.742**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**352.611.742**	**352.611.742**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	352.611.742	352.611.742
- *Cổ phiếu phổ thông*	*352.611.742*	*352.611.742*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	**(3.046.900)**	**(3.000.000)**
Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ	(3.046.900)	(3.000.000)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(3.046.900)*	*(3.000.000)*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Cổ phiếu quỹ do công ty con của Công ty nắm giữ	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**349.564.842**	**349.611.742**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*349.564.842*	*349.611.742*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

26. DOANH THU

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ*
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	**395.244.424.700**	**477.217.933.908**
Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	65.261.044.905	48.937.136.197
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	110.887.898.096	134.442.196.024
- *Cổ tức*	*44.391.274.880*	*54.520.073.327*
- *Trái tức*	*35.069.263.922*	*42.650.125.986*
- *Lãi bán cổ phiếu, trái phiếu*	*11.467.397.965*	*21.905.534.990*
- *Doanh thu tự doanh từ ủy thác danh mục tại SSIAM*	*19.466.255.218*	*15.174.673.991*
- *Doanh thu hoạt động đầu tư khác*	*493.706.111*	*191.787.730*
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	6.420.000.000
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	5.061.000	-
Doanh thu quản lý DM đầu tư cho người UTĐT	11.025.497.762	13.728.997.331
Doanh thu hoạt động tư vấn	15.693.987.854	32.168.698.075
Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	2.480.492.326	528.101.955
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	6.477.883.526	1.847.024.989
Doanh thu khác	183.412.559.231	239.145.779.337
- *Thu lãi tiền gửi*	*152.638.185.976*	*174.685.623.762*
- *Doanh thu hoạt động dịch vụ tài chính*	*29.209.884.366*	*43.166.925.263*
- *Doanh thu khác*	*1.564.488.889*	*21.293.230.312*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**-**	**(5.850.000)**
Doanh thu thuần	**395.244.424.700**	**477.212.083.908**

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ*
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	16.205.119.698	12.598.463.710
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	93.380.876.321	19.021.188.960
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán	(83.520.259.770)	298.555.554.516
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	57.690.529.327	38.305.875.244
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư tài chính, tư vấn khác	313.050.000	109.800.000
Chi phí trực tiếp khác về kinh doanh chứng khoán	119.671.016.571	127.136.403.161
- *Chi phí nhân viên*	*58.703.930.243*	*56.711.509.570*
- *Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm*	*1.314.330.513*	*1.504.604.616*
- *Chi phí khấu hao và phân bổ*	*19.402.611.702*	*13.614.598.942*
- *Chi phí dịch vụ mua ngoài*	*25.531.808.752*	*37.408.979.021*
- *Chi phí thuê văn phòng*	*13.628.061.229*	*16.858.840.489*
- *Chi phí khác*	*1.090.274.132*	*1.037.870.523*
	203.740.332.147	**495.727.285.591**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ*
Chi phí nhân viên	4.416.257.834	4.685.224.227
Chi phí khấu hao và phân bổ	167.212.500	167.212.500
Chi phí dự phòng	-	5.934.246.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	364.721.200	331.075.000
	4.948.191.534	**11.117.758.302**

29. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ*
Thu nhập khác		
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.665.760.606	-
Thu nhập từ lãi phạt thực hiện hợp đồng	3.146.129.788	-
Thu nhập khác	92.742.821	209.314.391
	4.904.633.215	***209.314.391***
Chi phí khác		
Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	(649.797.995)	-
Chi phí khác	(7.796.669)	(38.740)
	(657.594.664)	***(38.740)***
	4.247.038.551	**209.275.651**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong 3 năm tiếp theo. Năm kinh doanh có lãi đầu tiên của công ty là 2001. Công ty được áp dụng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi khai trương hoạt động kinh doanh năm 1999. Năm 2009 là năm cuối cùng Công ty được hưởng mức thuế suất 20%. Mức thuế suất cho các năm tiếp theo là 25%.

Theo Công văn số 11924/TC-CST ngày 20 tháng 10 năm 2004 và Công văn số 5428/TC-CST ngày 29 tháng 4 năm 2005 của Bộ Tài chính, các công ty mới niêm yết trên thị trường chứng khoán được giảm trừ 50% thuế TNDN tính từ năm đầu tiên niêm yết. Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2006, theo đó, mức thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong năm 2009 là 20% (2008: 10%). Từ năm 2011, mức thuế suất áp dụng cho Công ty là 25%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 được trình bày dưới đây:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ*
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	**263.031.606.133**	**(88.101.797.879)**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	**24.637.739.297**	**(23.881.699.980)**
Các khoản điều chỉnh tăng	291.016.880.691	89.285.542.793
- *Lỗ của công ty liên kết (*)*	-	*58.678.113.545*
- *Chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết của kỳ này*	*169.231.728.240*	*30.607.429.248*
- *Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết cho mục đích hợp nhất*	*121.785.152.451*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(266.379.141.394)	(113.167.242.773)
- *Lỗ năm trước chuyển sang*	*(90.322.087.228)*	
- *Lợi nhuận từ công ty con*	*(15.086.848.077)*	*(39.006.472.916)*
- *Lợi nhuận từ công ty liên kết (*)*	*(72.228.666.563)*	-
- *Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức*	*(43.716.274.880)*	*(54.051.373.327)*
- *Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết*	*(45.025.264.646)*	*(20.109.396.530)*
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	**287.669.345.430**	**(111.983.497.859)**
- Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành của Công ty mẹ	71.917.336.362	-
- Thuế TNDN phải trả của công ty con	3.871.706.465	4.935.574.776
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**75.789.042.827**	**4.935.574.776**
Thuế TNDN bổ sung theo quyết toán thuế TNDN	-	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	**(3.347.725.304)**	**17.494.080.073**
Điều chỉnh tăng/(giảm) thuế TNDN theo quyết toán thuế	182.594.264	(1.929.271.735)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(31.995.250.810)	(19.800.576.916)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**40.628.660.977**	**699.806.198**

(*): Ghi nhận theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu (không bao gồm phần thực nhận).

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành* (tiếp theo)

Lỗ chuyển sang các kỳ sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có khoản lỗ tính thuế chuyển sang là 90.322.087.227 đồng Việt Nam có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong kỳ 30 tháng 6 năm 2012. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế (*) VNĐ*	*Đã chuyển lỗ lũy kế đến ngày 30/06/2012 VNĐ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2012 VNĐ*
2011	2016	(90.322.087.228)	(90.322.087.228)	-
Tổng cộng		**(90.322.087.228)**	**(90.322.087.228)**	**-**

(*) Lỗ tính thuế ước tính của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

30.2 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu kỳ	8.330.545.610	5.532.841.362
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	37.280.582.935	-
Số dư cuối kỳ	**45.611.128.545**	**5.532.841.362**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ*
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	43.592.871.995	881.886.941
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	(30.023.228.509)	3.759.094.698
Số dư cuối kỳ	**13.569.643.486**	**4.640.981.639**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Chi phí /(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ*
Thuế từ lãi chưa thực hiện của Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	291.700.444	3.759.094.698
Thuế hoãn lại phát sinh do hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết cho mục đích hợp nhất	(30.314.928.954)	-
Thuế hoãn lại phát sinh do tăng/giảm chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế	(37.280.582.932)	-
	(67.303.811.442)	**3.759.094.698**

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012 chuyển sang khấu trừ thuế trong các năm tiếp theo với mức thuế suất áp dụng là 25% của năm 2012.

Công ty không thực hiện tính thuế hoãn lại phát sinh liên quan đến dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011 do kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 bị lỗ và tại thời điểm đó Công ty chưa chắc chắn về khả năng thu được lợi nhuận trong tương lai để sử dụng khoản thuế thu nhập hoãn lại này. Các khoản dự phòng này đã được tính thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012.

31. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ*
Số dư đầu kỳ	76.506.109.799	72.881.886.941
Vốn góp của cổ đông thiểu số tăng trong kỳ	6.000.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số kỳ này	53.691.295	3.759.094.698
Số dư cuối kỳ	**82.559.801.094**	**76.640.981.639**

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Quỹ Tầm nhìn SSI	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào Công ty TNHH
Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI	Công ty nhận vốn đầu tư và có Chủ tịch HĐQT là em của Chủ tịch HĐQT SSI
Công ty CP Xuyên Thái Bình	Tổng Giám đốc Công ty CP Xuyên Thái Bình là Trưởng Ban Kiểm soát của SSI
Ngân hàng ANZ Việt Nam	Cổ đông chiến lược
Daiwa Securities Group Inc	Cổ đông chiến lược
Công ty CP Thuỷ sản Bến Tre	Công ty liên kết
Công ty CP Thuỷ sản Hùng Vương	Công ty liên kết
Công ty CP Sản xuất - Kinh doanh - Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	Công ty liên kết
Công ty CP Giống cây trồng Trung ương	Công ty liên kết
Công ty CP Giống cây trồng Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Chế biến hàng xuất khẩu Long An	Công ty liên kết
Công ty TNHH NDH Media	Giám đốc là Chủ tịch HĐQT của SSI

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Phải thu/(phải trả)*				*Doanh thu/ (chi phí)*
		Số đầu kỳ *VNĐ*	*Tăng trong kỳ* *VNĐ*	*Giảm trong kỳ* *VNĐ*	*Dư cuối kỳ* *VNĐ*	*VNĐ*
Quỹ Tầm nhìn SSI	Doanh thu môi giới	-	-	-	-	1.611.436.280
	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	483.846.448.559	7.412.864.839	-	491.259.313.398	-
Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI	Góp vốn đầu tư	14.999.990.000	-	-	14.999.990.000	-
	Phải thu tiền gốc hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
	Thu nhập lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	-	-	-	96.805.556
	Đặt cọc môi giới mua bán trái phiếu	-	120.000.000.000	100.000.000.000	20.000.000.000	-
	Cổ tức của BĐS SSI (10%)	-	-	-	-	1.499.999.000
	Tiền thuê mặt bằng	-	-	-	-	4.112.195.588
	Phải thu tiền gốc hợp đồng hợp tác kinh doanh	(61.205.780.079)	(109.538.413.188)	(170.744.193.267)	-	-
	Chi phí lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	(180.579.666)	(1.637.157.522)	(1.817.737.188)	-	(1.637.157.522)
	Đặt cọc môi giới mua bán trái phiếu	-	(36.730.000.000)	(36.730.000.000)	-	-
	Chi phí lãi tiền đặt cọc môi giới	-	-	-	-	(826.443.973)
Công ty TNHH MTV Nguyễn Duy Hưng	Phí giao dịch chứng khoán	-	-	-	-	32.635.678
	Phí tư vấn môi giới mua bán trái phiếu	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
	Phải trả tiền gốc hợp đồng hợp tác kinh doanh	(29.453.404.689)	(354.600.362)	(29.808.005.051)	-	-
	Thu nhập lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	(87.728.473)	(501.291.551)	(589.020.024)	-	(501.291.551)
Công ty TNHH NDH Media	Phải trả tiền gốc hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	(507.232.795)	-	(507.232.795)	-
	Chi phí lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	(31.318.729)	(27.232.687)	(4.086.042)	(31.318.729)
Ngân hàng ANZ Việt Nam	Tiền gửi của nhà đầu tư	531.443.562	8.493.930.448	9.019.692.516	5.681.494	-
	Tiền gửi của công ty	2.315.082.477	11.699.187.167	12.295.749.256	1.718.520.388	-
Công ty CP Thuỷ sản Hùng Vương	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	410.758.104.260	54.005.661.200	25.906.676.000	438.857.089.460	-
	Phí giao dịch chứng khoán	-	-	-	-	1.994.075
Công ty CP SX-KD-XNK Bình Thạnh	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	-	80.342.953.305	4.835.452.000	75.507.501.305	-

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Phải thu/(phải trả)*				*Doanh thu/ (chi phí)*
		Số đầu kỳ *VNĐ*	*Tăng trong kỳ* *VNĐ*	*Giảm trong kỳ* *VNĐ*	*Dư cuối kỳ* *VNĐ*	*VNĐ*
Công ty CP Xuyên Thái Bình	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	54.939.092.152	2.965.295.489	2.310.000.000	55.594.387.641	-
	Phí giao dịch chứng khoán	-	-	-	-	634.507.176
	Phí ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-	-	-	44.238.374
	Phải thu tiền gốc hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	21.500.000.000	21.500.000.000	-	-
	Thu nhập lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	-	-	-	44.015.152
	Đặt cọc môi giới mua bán trái phiếu	-	200.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	-
	Phí tư vấn môi giới mua bán trái phiếu	-	2.900.000.000	1.900.000.000	1.000.000.000	-
	Phí môi giới bán trái phiếu	-	-	-	-	487.500.000
	Phải trả tiền gốc hợp đồng hợp tác kinh doanh	(37.731.245.000)	(23.809.869.210)	(61.541.114.210)	-	-
	Chi phí lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	(367.211.321)	(890.996.738)	(1.258.208.059)	-	(890.996.738)
	Đặt cọc tiền mua chứng khoán	(50.100.000.000)	-	-	(50.100.000.000)	-
	Chi phí thuê kho và dịch vụ	(36.036.154)	(578.801.807)	(545.349.861)	(69.488.100)	(578.801.807)
Công ty CP Thuỷ sản Bến Tre	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	112.461.220.086	15.228.109.786	9.437.190.000	118.252.139.872	-
	Phí giao dịch chứng khoán	-	-	-	-	307.704.233
	Phí ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-	-	-	85.850.043
	Phải thu tiền gốc hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.153.858.819	75.934.472.073	75.229.339.119	7.858.991.773	-
	Thu nhập lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	5.811.934	20.321.656	23.991.223	2.142.367	20.321.656
Công ty CP Giống cây trồng Trung ương	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	-	49.591.549.336	-	49.591.549.336	-
Cty CP Giống cây trồng Miền Nam	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	-	50.817.436.761	-	50.817.436.761	-
Công ty CP Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	-	20.171.457.917	-	20.171.457.917	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong sáu tháng đầu năm 2012 là 5.318.250.000 đồng (bao gồm cả thuế Thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011*
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VNĐ	254.492.683.453	(100.555.562.051)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	349.590.797	348.519.360
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VNĐ	728	(289)

34. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	*Tự doanh*	*Kinh doanh nguồn vốn*	*Quản lý danh mục*	*Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác*	*Tổng cộng*
	VNĐ	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	78.336.250.135	183.116.564.659	172.817.846.327	11.025.497.761	22.176.932.380	467.473.091.262
2. Các chi phí trực tiếp	22.227.277.905	9.930.066.907	57.900.274.221	848.065.834	1.444.190.632	92.349.875.499
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	66.700.961.382	12.008.540.177	6.236.291.605	11.524.911.198	15.620.905.268	112.091.609.630
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**(10.591.989.152)**	**161.177.957.575**	**108.681.280.501**	**(1.347.479.271)**	**5.111.836.480**	**263.031.606.133**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012						
1. Tài sản bộ phận	1.361.463.126.777	3.897.515.890.942	2.626.209.334.459	377.664.069	4.389.620.688	7.889.955.636.935
2. Tài sản phân bổ	121.086.483.109	15.670.015.461	4.273.640.580	15.670.015.461	22.080.476.332	178.780.630.943
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-		-	160.200.122.871
Tổng tài sản	**1.482.549.609.886**	**3.913.185.906.403**	**2.630.482.975.039**	**16.047.679.530**	**26.470.097.020**	**8.228.936.390.749**
1. Nợ phải trả bộ phận	846.428.793.867	357.254.285.931	1.443.427.768.708	-	6.585.124.935	2.653.695.973.441
2. Nợ phân bổ	58.795.265.077	7.608.799.010	2.075.127.003	7.608.799.010	10.721.489.514	86.809.479.614
3. Nợ không phân bổ	-	-	-		-	419.265.521.411
Tổng công nợ	**905.224.058.944**	**364.863.084.941**	**1.445.502.895.711**	**7.608.799.010**	**17.306.614.449**	**3.159.770.974.466**

35. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

35.1 *Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 30 tháng 6 năm 2012. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ*
Đến 1 năm	23.197.788.906	24.863.298.120
Trên 1 - 5 năm	50.011.018.221	63.931.012.480
Trên 5 năm	-	-

35.2 *Nghiệp vụ ký quỹ*

Giá trị ký quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 mà Công ty đã cung cấp cho các nhà đầu tư như sau:

Chi nhánh	*Ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ*
Trụ sở chính (TP Hồ Chí Minh)	7.786.168.742	2.466.749.515
Chi nhánh Hà Nội	12.605.416.145	4.524.849.695
Hải Phòng	389.170.718	135.861.803
Nguyễn Công Trứ	1.446.303.088	270.225.814
Nha Trang	325.205.188	69.622.417
Vũng Tàu	173.557.488	30.565.645
Quảng Ninh	-	55.284.865
Mỹ Đình	459.188.808	151.880.195
	23.185.010.177	**7.705.039.949**

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ký hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy cảm như trình bày dưới đây liên quan đến trạng thái của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy cảm này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Khi tính toán phân tích độ nhạy cảm, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng bảng cân đối kế toán có liên quan đến chứng khoán nợ sẵn sàng để bán; độ nhạy cảm của các khoản mục trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng là sự ảnh hưởng của những thay đổi giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Giả định này dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ và các khoản nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Độ nhạy ngoại tệ

Tại ngày báo cáo, Quỹ Đầu tư Thành viên SSI và Công ty Quốc Tế SSI, các công ty con của Công ty, sở hữu 3.542.190,7 đô la Mỹ, tương đương 73.776.747.900 đồng Việt Nam. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của tỷ giá liên ngân hàng có thể làm tổng tài sản của Công ty tăng (hoặc giảm) 7.377.674.790 đồng, và làm tăng (hoặc giảm) lợi nhuận của Công ty lên một khoản tương ứng.

Công ty cũng đang nắm giữ 537.294,09 đô la Mỹ, tương đương 11.283.175.890 đồng Việt Nam, của một số nhà đầu tư nước ngoài. Khoản tiền này được phân loại vào khoản mục Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của tỷ giá quy đổi có thể làm tổng tài sản và tổng công nợ của Công ty giảm (hoặc tăng) đồng thời số tiền là 1.128.317.589 đồng. Lợi nhuận của Công ty không bị ảnh hưởng.

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là VNĐ 704.156.717.120 (ngày 31 tháng 12 năm 2011: VNĐ 793.579.840.028). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

36.2 Rủi ro giá hàng hóa

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

36.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khác hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Không kỳ hạn	*Đến 3 tháng*	*Từ 3 - 12 tháng*	*Từ 1 - 5 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 30 tháng 6 năm 2012					
Vay và nợ phải trả	79.996.696.244	80.000.000.000	-	-	159.996.696.244
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	826.089.180.749	16.858.985.931	-	-	842.948.166.680
Chi phí phải trả	14.210.689.556	23.402.932.924	112.354.900	-	37.725.977.380
Các khoản phải trả, phải nộp khác	104.773.337.459	1.171.795.688.908	-	-	1.276.569.026.367
	1.025.069.904.008	**1.292.057.607.763**	**112.354.900**	**-**	**2.317.239.866.671**
Ngày 31 tháng 12 năm 2011					
Vay và nợ phải trả	-	-	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	555.811.471.398	21.916.153.444	-	-	577.727.624.842
Chi phí phải trả	3.501.916.461	2.515.367.192	165.039.900	-	6.182.323.553
Các khoản phải trả, phải nộp khác	220.047.509.259	196.631.809.105	-	-	416.679.318.364
	779.360.897.118	**221.063.329.741**	**165.039.900**	**-**	**1.000.589.266.759**

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung thông qua khả năng các khoản nợ được tái tài trợ hoặc được tái tục với chủ nợ hiện tại, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là tiền gửi của nhà đầu tư được quản lý tách biệt khỏi tiền gửi công ty và đối ứng bằng số dư tiền luôn luôn sẵn có tại ngân hàng.

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.5 Các khoản đảm bảo

Tại ngày báo cáo, Công ty đang tham gia các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán có kỳ hạn 9 tháng. Tài sản của Công ty được dùng để giao dịch trong các hợp đồng này là các trái phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng, với tổng giá trị theo sổ kế toán là 519.123.420.000 VNĐ, giá trị bán là 410.000.960.000 VNĐ và giá trị mua lại là 458.813.000.000 VNĐ.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

37. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

37. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;

b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

37. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
     - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
     - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
     - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

37. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2012		*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*			
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2012*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Tài sản tài chính						
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	1.619.065.049.205	(215.844.271.707)	1.053.037.748.335	(303.123.545.515)	1.460.603.169.848	765.200.929.998
- *Chứng khoán thương mại*	*762.538.400.652*	*(215.844.271.707)*	*1.052.561.099.307*	*(303.123.545.515)*	*604.076.521.295*	*764.724.280.970*
Cổ phiếu niêm yết	617.715.400.652	(175.058.921.707)	873.223.160.334	(292.141.620.515)	499.860.371.295	596.368.266.997
Cổ phiếu chưa niêm yết	93.173.000.000	(40.785.350.000)	93.173.000.000	(10.981.925.000)	52.566.150.000	82.191.075.000
Trái phiếu (*)	51.650.000.000	-	86.164.938.973	-	51.650.000.000	86.164.938.973
- *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*	*856.526.648.553*	-	*476.649.028*	-	*856.526.648.553*	*476.649.028*
Tiền gửi ngắn hạn	856.526.648.553	-	476.649.028	-	856.526.648.553	476.649.028
Đầu tư ngắn hạn khác	201.171.400.000	-	-	-	278.849.376.580	-
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	751.752.762.185	(17.936.746.575)	413.336.477.680	(17.936.746.575)	733.816.015.611	395.399.731.105
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.026.354.407.985	(93.727.538.445)	1.128.856.979.464	(166.853.124.408)	936.640.406.059	965.167.175.937
- *Chứng khoán sẵn sàng để bán*	*1.026.354.407.985*	*(93.727.538.445)*	*1.128.856.979.464*	*(166.853.124.408)*	*936.640.406.059*	*965.167.175.937*
Cổ phiếu niêm yết	243.639.013.490	(42.999.260.186)	346.141.584.971	(133.643.284.762)	204.296.345.823	215.661.621.090
Cổ phiếu chưa niêm yết	87.791.294.400	(19.078.845.382)	87.791.294.397	(14.220.179.920)	69.069.393.018	73.571.114.477
Trái phiếu	694.924.100.095	(31.649.432.877)	694.924.100.096	(18.989.659.726)	663.274.667.218	675.934.440.370
Đầu tư dài hạn khác	548.616.990.000	(77.718.100.000)	749.788.390.000	(833.500.000)	470.898.890.000	748.954.890.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.564.586.767.007	-	1.945.764.811.547	-	2.564.586.767.007	1.945.764.811.547
Tổng cộng	**6.711.547.376.382**	**(405.226.656.727)**	**5.290.784.407.026**	**(488.746.916.498)**	**6.445.394.625.105**	**4.820.487.538.587**
Nợ phải trả tài chính (*)						
Vay và nợ	159.996.696.244	-	-	-	159.996.696.244	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	842.948.166.680	-	577.727.624.842	-	842.948.166.680	577.727.624.842
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	605.427.160	-	605.427.160	-	605.427.160	605.427.160
Chi phí phải trả	37.725.977.380	-	6.182.323.553	-	37.725.977.380	6.182.323.553
Phải trả vốn ủy thác	-	-	122.504.095.276	-	-	122.504.095.276
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.633.148.578.721	-	423.733.327.972	-	1.633.148.578.721	423.733.327.972
Tổng cộng	**2.674.424.846.185**	**-**	**1.130.752.798.803**	**-**	**2.674.424.846.185**	**1.130.752.798.803**

(*) Giá trị hợp lý của những khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và các công ty con và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Người lập	*Người phê duyệt*	*Người phê duyệt*
Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Ông Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 8 năm 2012

